CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quí III năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
DN: C=VN, S=HẢI DƯƠNG, L=Thành phố Chí Linh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0800376530
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.16 10:26:34+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quí	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**380.239.184.857**	**375.448.341.825**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**81.440.101.965**	**187.361.125.819**
1. Tiền	111		81.440.101.965	187.361.125.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**203.489.996.043**	**134.352.279.352**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		115.969.828.921	88.450.179.587
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		86.591.794.399	46.386.900.093
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		5.077.870.630	3.683.560.276
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4.149.497.907)	(4.168.360.604)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**73.261.377.207**	**39.840.974.573**
1. Hàng tồn kho	141		73.261.377.207	39.840.974.573
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V.Tài sản sinh học ngắn	**150**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài ản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI.Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**22.047.709.642**	**13.893.962.081**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		12.571.982.365	2.885.351.560
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		9.177.130.757	10.554.380.745
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		298.596.520	454.229.776
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**678.725.343.817**	**500.033.157.173**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		1.000.000.000	1.000.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**450.563.786.293**	**478.709.972.377**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**450.563.786.293**	**478.709.972.377**
- Nguyên giá	222		673.747.012.949	665.127.012.402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(223.183.226.656)	(186.417.040.025)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**206.626.746.401**	**11.351.567.298**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		206.626.746.401	11.351.567.298
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**13.100.450.000**	**800.450.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		12.300.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		800.450.000	800.450.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**7.434.361.123**	**8.171.167.498**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		7.434.361.123	8.171.167.498
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.058.964.528.674**	**875.481.498.998**

NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**527.389.930.238**	**444.105.961.406**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**370.665.543.360**	**331.960.030.170**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		69.096.542.922	79.033.647.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.798.711.058	1.883.686.353
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		763.828.928	763.828.928
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314		23.970.480.861	17.118.381.243
5. Phải trả người lao động	315		8.810.986.912	6.332.144.145
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			321.188.905
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		158.175.155	624.963.900
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		259.737.284.295	218.215.972.510
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.329.533.229	7.666.216.487
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**156.724.386.878**	**112.145.931.236**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		156.724.386.878	112.145.931.236
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**531.574.598.436**	**431.375.537.592**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**531.574.598.436**	**431.375.537.592**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**388.368.150.000**	**324.078.750.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		388.368.150.000	324.078.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		24.291.354.774	24.784.354.774
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.229.476.120	17.229.476.120
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**420**		**101.685.617.542**	**65.282.956.698**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		7.365.093.956	983.060.254
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		94.320.523.586	64.299.896.444
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.058.964.528.674**	**875.481.498.998**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Vũ Văn Chiến

M.S.D.N: 0800314530 CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quí này năm nay	Quí này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		277.941.239.226	147.251.526.187	705.180.144.331	398.840.513.516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.555.705.019	14.191.969.654	39.633.505.816	31.376.589.398
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**263.385.534.207**	**133.059.556.533**	**665.546.638.515**	**367.463.924.118**
4. Giá vốn hàng bán	11		154.791.971.597	85.681.518.475	398.355.549.200	234.676.601.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**108.593.562.610**	**47.378.038.058**	**267.191.089.315**	**132.787.322.299**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		15.834.694	298.147.318	591.488.733	939.864.881
8. Chi phí tài chính	23		5.952.760.415	3.346.682.813	17.430.719.542	9.712.307.646
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		5.167.026.739	3.346.682.813	15.546.616.764	9.712.307.646
9. Chi phí bán hàng	25		39.524.508.201	17.651.201.641	98.129.739.255	54.760.369.422
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.875.596.741	6.287.129.112	35.755.058.651	17.474.131.275
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**49.256.531.947**	**20.391.171.810**	**116.467.060.600**	**51.780.378.837**
12. Thu nhập khác	31		73.044.000		4.763.424.391	400
13. Chi phí khác	32		1.782.541.625	37.482.690	3.248.062.995	202.448.070
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(1.709.497.625)**	**(37.482.690)**	**1.515.361.396**	**(202.447.670)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**47.547.034.322**	**20.353.689.120**	**117.982.421.996**	**51.577.931.167**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.551.650.988	4.212.102.387	23.661.898.410	10.629.875.198
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**37.995.383.334**	**16.141.586.733**	**94.320.523.586**	**40.948.055.969**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		978,33	720,84	2.428,64	1.828,62
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Vũ Văn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
M.S.D.N: 0800 0530
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		663.506.066.363	437.234.610.744
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(538.199.470.011)	(285.048.433.766)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(66.693.221.880)	(42.965.699.614)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(14.291.612.817)	(9.712.307.646)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(16.796.979.321)	(7.036.276.303)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.824.665.461	4.351.381.076
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.626.146.623)	(10.705.699.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**9.723.301.172**	**86.117.574.620**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(198.129.387.402)	(78.019.483.858)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		43.900.000	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.300.000.000)	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.105.000	38.888.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(210.341.382.402)**	**(72.980.595.858)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9.200.000.000	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		572.893.886.410	279.603.206.858
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(486.794.118.983)	(245.440.834.448)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**95.299.767.427**	**34.162.372.410**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(105.318.313.803)**	**47.299.351.172**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		187.361.125.819	42.440.866.194
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(602.710.051)	826.772.274
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**81.440.101.965**	**90.566.989.640**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Vũ Văn Chiến

M.S.D.N: 0800 0530 CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí *III* năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính là sản xuất tro bay, gạch nhẹ chưng áp AAC, tấm panel, vữa khô trộn sẵn, keo dán gạch phục vụ cho ngành vật liệu xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, số nhân viên của Công ty là 521 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 417 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 200/2014/TT-BTC.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế

Tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có

khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

- Súc vật cho sản phẩn định kỳ
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Biên bản họp và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc thông báo chia cổ tức cho các cổ đông đã được phê duyệt.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp và hoàn thành trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối quí	Đầu năm
- Tiền mặt	1.676.757.000	1.584.757.000
- Tiền gửi ngân hàng	79.763.344.965	185.776.368.819
Cộng:	**81.440.101.965**	**187.361.125.819**

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quí		Đầu năm	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
- Đầu tư góp vốn vào Quỹ tín dụng NDPL		800.450.000		800.450.000
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con Công ty cổ phần Green SCL		12.300.000.000		
Cộng:		**13.100.450.000**		**800.450.000**

03. Phải thu của khách hàng

Khách hàng	Số cuối quí	Số đầu năm
- Công ty CP Phát triển và đầu tư XD Vincons	67.892.070.164	48.213.948.656
- Công ty CP Vạn Thiên An	4.661.470.598	3.848.036.847
- Công ty TNHH Trọng Phóng	10.765.106.409	7.429.586.003
- Phải thu khách hàng khác	32.651.181.750	28.958.608.081
Tổng cộng	**115.969.828.921**	**88.450.179.587**

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Khách hàng	Số cuối quí	Số đầu năm
- Công ty TNHH Geetech	4.558.442.920	1.594.629.780
- Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Số 18.7		4.126.505.087
- Anhui Keda Industrial Co., Ltd		30.000.619.506
- Công ty TNHH XNK Quốc Tế LS	19.292.422.856	4.162.126.000
- CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN KYM	15.981.890.719	
- Công ty TNHH Long Thành Hải	12.830.000.000	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	33.929.037.904	6.503.019.720
Tổng cộng	**86.591.794.399**	**46.386.900.093**

05. Phải thu khác	Cuối quí	Đầu năm
5.1. Ngắn hạn	**5.077.870.630**	**3.683.560.276**
- Tạm ứng	4.081.489.898	2.687.179.544
- Phải thu khác	996.380.732	996.380.732
+ Ông Trịnh Anh Quang, Lưu Trung Thành và Phạm Tiến Trung (1)	783.519.842	783.519.842
+ Các khoản khác	212.860.890	212.860.890
5.2. Dài hạn	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	1.000.000.000

Cộng:	**6.077.870.630**	**4.683.560.276**

06. Nợ đến hạn

Khách hàng	Số cuối quí	Số đầu năm
- CMC/ITD/SONGDA JOINT VENTURE LAOS NAM THEUN 1 HYDROPOWER	377.622.000	377.622.000
- Công ty Cổ phần Thạch cao GYPRO Việt Nam	929.500.000	929.500.000
- Công ty TNHH Kaola Việt Nam	480.363.916	480.363.916
- Công ty TNHH Vật liệu Công nghệ An Hưng	208.813.747	208.813.747
- Các khách hàng khác	2.153.198.244	2.172.060.941
Tổng cộng	**4.149.497.907**	**4.168.360.604**

07. Hàng tồn kho	**Cuối quí**	**Đầu năm**
- Nguyên liệu, vật liệu	47.833.877.298	26.723.805.937
- Công cụ, dụng cụ	446.639.274	310.350.777
- Thành phẩm	20.219.301.492	12.806.817.859
- Hàng hóa	30.510.481	
- Hàng gửi bán	4.731.048.662	
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	**73.261.377.207**	**39.840.974.573**

08. Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối quí**	**Đầu năm**
- Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Công trình tạm Dây chuyền phân tách tro xỉ giai đoạn 2 tại Vĩnh Hảo	14.816.864.775	360.022.114
+ Chi phí thí nghiệm cấu kiện bê tông Vĩnh Tân và gia công thiết bị được dây chuyền phân tách tro xỉ	916.085.062	916.085.062
+ DA Nhà máy sx Panel, gạch nhẹ chưng áp, vữa khô và keo dán gạch Phả Lại	177.999.735.500	8.038.122.438
+ CP xây dựng cơ bản tại Phả Lại	12.651.836.508	1.825.943.928
+ Nâng cấp cải tạo các TSCĐ	242.224.556	211.393.756
Cộng:	**206.626.746.401**	**11.351.567.298**

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC cụ quản lý	Tổng
I. Nguyên giá TSCĐHH	**147.172.960.502**	**498.548.143.885**	**27.811.408.562**	**214.500.000**	**673.747.012.949**
Số dư đầu năm	**147.172.960.502**	**490.259.499.442**	**27.480.052.458**	**214.500.000**	**665.127.012.402**
Mua trong năm		***8.288.644.443***	***590.981.818***		**8.879.626.261**
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác					-
Thanh lý nhượng bán			(259.625.714)		(259.625.714)

Giảm khác					-
Số dư cuối năm	*147.172.960.502*	*498.548.143.885*	*27.811.408.562*	*214.500.000*	*673.747.012.949*
II. Giá trị hao mòn luỹ kế	**52.502.444.214**	**156.471.977.554**	**14.086.453.363**	**122.351.525**	*223.183.226.656*
Số dư đầu năm	**46.124.089.708**	**127.384.327.773**	**12.818.446.019**	*90.176.525*	*186.417.040.025*
Khấu hao trong năm	6.378.354.506	29.087.649.781	1.527.633.058	32.175.000	37.025.812.345
Tăng khác					-
Thanh lý nhượng bán			(259.625.714)		(259.625.714)
Giảm khác					-
Phân loại lại					-
Số dư cuối năm	*52.502.444.214*	*156.471.977.554*	*14.086.453.363*	*122.351.525*	*223.183.226.656*
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH	**94.670.516.288**	**342.076.166.331**	**13.724.955.199**	**92.148.475**	*450.563.786.293*
Tại ngày Đầu năm	101.048.870.794	362.875.171.669	14.661.606.439	124.323.475	478.709.972.377
Tại ngày Cuối năm	94.670.516.288	342.076.166.331	13.724.955.199	92.148.475	450.563.786.293

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hìn	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm					-
Mua trong năm				-	-
Tăng khác	-			-	-
Thanh lý nhượng bán	-			-	-
Giảm khác	-			-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
II/ Giá trị hao mòn luỹ kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm		-	-		-
Khấu hao trong năm					-
Tăng khác	-				-
Thanh lý nhượng bán	-			-	-
Giảm khác	-			-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-
Tại ngày Đầu năm		-	-		-
Tại ngày Cuối năm	-	-	-	-	-

11. Chi phí chờ phân bổ	**Cuối quí**	**Đầu năm**
- Chi phí ngắn hạn	12.571.982.365	2.885.351.560
- Chi phí dài hạn	7.434.361.123	8.171.167.498

Cộng	**20.006.343.488**	**11.056.519.058**

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối quí	Đầu năm
a. Vay và thuê tài chính ngắn hạn:	***259.737.284.295***	***218.215.972.510***
- Vay ngân hàng	*252.937.284.295*	*194.615.972.510*
+ BIDV Bắc Hải Dương (1)	*252.937.284.295*	*194.615.972.510*
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	*6.800.000.000*	*23.600.000.000*
+ BIDV Bắc Hải Dương (2)	6.800.000.000	23.600.000.000
b. Vay và thuê tài chính dài hạn	***156.724.386.878***	***112.145.931.236***
+ BIDV Bắc Hải Dương (1)	130.724.386.878	75.645.931.236
+ Công ty CP CNDV Cao Cường (2)	26.000.000.000	36.500.000.000
Cộng	**416.461.671.173**	**330.361.903.746**

13. Phải trả người bán

Khách hàng	Cuối Quí	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Nghĩa Vinh	70.214.904	4.049.563.541
- Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	983.882.733	1.248.406.272
- Công ty cổ phần DST Global	3.460.472.518	2.794.403.938
- CÔNG TY TNHH ORIENT WEALTH | 0315212720	532.423.889	5.247.422.842
- Công ty Cổ phần TK Holdings	5.508.116.640	5.121.964.260
- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ TP26	5.561.712.370	5.765.218.135
- Anhui Keda Industrial Co., Ltd	6.508.675.446	
- Công ty TNHH XD và TM vận tải Thành An		12.270.438.200
- Công ty cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ Cao Cường	220.740.230	870.434.506
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	46.320.519.096	41.665.796.005
Tổng cộng	**69.096.542.922**	**79.033.647.699**

14. Phả trả về cổ tức, lợp nhuận

	Cuối quí	Đầu năm
- Phả trả về cổ tức, lợi nhuận	763.828.928	763.828.928
	763.828.928	**763.828.928**

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Cuối quí		Đầu năm	
	Số phải thu cuối quí	*Số phải nộp cuối quí*	*Số phải thu đầu năm*	*Số phải nộp đầu năm*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		23.661.898.410		16.796.979.321
- Thuế thu nhập cá nhân		308.582.451		321.401.922
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	298.596.520		440.857.000	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			13.372.776	
Cộng	**298.596.520**	**23.970.480.861**	**454.229.776**	**17.118.381.243**

16. Chi phí phải trả	Cuối quí	Đầu năm
- Lãi vay phải trả		321.188.905
	-	**321.188.905**

17. Phải trả khác	Cuối quí	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	158.175.155	624.963.900
Cộng	**158.175.155**	**624.963.900**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Tại ngày 01/01/2025	**186.608.950.000**	**4.804.928.341**	**15.901.168.560**	**64.297.413.518**	**271.612.460.419**
Tăng/giảm vốn trong năm trước	**137.469.800.000**	**19.979.426.433**	**1.328.307.560**	**985.543.180**	**2.313.850.740**
Phân phối lợi nhuận					-
Lãi trong năm trước				64.299.896.444	64.299.896.444
Trích quỹ ĐTPT và KTPL			1.328.307.560	(5.844.553.264)	(4.516.245.704)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu				(57.469.800.000)	(57.469.800.000)
Tăng khác					-
Tại ngày 31/12/2025	**324.078.750.000**	**24.784.354.774**	**17.229.476.120**	**65.282.956.698**	**431.375.537.592**
Tại ngày 01/01/2026	**324.078.750.000**	**24.784.354.774**	**17.229.476.120**	**65.282.956.698**	**431.375.537.592**
Tăng vốn trong năm nay	55.089.400.000	(424.800.000)			**54.664.600.000**
Lãi/lỗ trong năm nay				94.320.523.586	94.320.523.586
ĐC QKTPL sang lợi nhuận				3.600.000.000	3.600.000.000
Trích quỹ KTPL				(6.428.462.742)	(6.428.462.742)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu				(55.089.400.000)	(55.089.400.000)
Phát hành cổ phiếu cho NLĐ	9.200.000.000	(68.200.000)			9.131.800.000
Số dư cuối năm nay	**388.368.150.000**	**24.291.354.774**	**17.229.476.120**	**101.685.617.542**	**531.574.598.436**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quí này năm nay VNĐ	Quí này năm trước VNĐ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	48.561.560.000	28.681.080.000
- Kiều Văn Mát	44.813.740.000	26.467.570.000
- Vốn góp các cổ đông khác	294.992.850.000	168.779.740.000
Cộng	**388.368.150.000**	**223.928.390.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quí này năm nay	Quí này năm trước

+ Vốn góp đầu năm	379.168.150.000	186.608.950.000
+ Phân phối cổ tức		37.319.440.000
+ Vốn góp tăng trong năm (PHCP cho NLĐ)	9.200.000.000	
+ Vốn góp cuối năm	**388.368.150.000**	**223.928.390.000**

đ. Cổ phiếu	**Quí này năm nay**	**Quí này năm trước**
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.836.815	22.392.839
+ Cổ phiếu phổ thông	*38.836.815*	*22.392.839*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000Đ/CP	10.000Đ/CP

VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	**Quí này năm nay**	**Quí này năm trước**
- Doanh thu bán hàng	277.941.239.226	147.251.526.187
Cộng	**277.941.239.226**	**147.251.526.187**

20. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**Quí này năm nay**	**Quí này năm trước**
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	14.555.705.019	14.191.969.654
Cộng	**14.555.705.019**	**14.191.969.654**

21. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Quí này năm nay**	**Quí này năm trước**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	154.791.971.597	85.681.518.475
Cộng	**154.791.971.597**	**85.681.518.475**

22. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)	**Quí này năm nay**	**Quí này năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.721.520	8.196.459
- Lãi chênh lệch tỷ giá	113.174	289.950.859
Cộng	**15.834.694**	**298.147.318**

23. Chi phí tài chính (Mã số 23)	**Quí này năm nay**	**Quí này năm trước**
- Lãi tiền vay	5.167.026.739	3.346.682.813
- Chiết khấu thanh toán	785.733.676	-
Cộng	**5.952.760.415**	**3.346.682.813**

24. Thu nhập khác (Mã số 31)	**Quí này năm nay**	**Quí này năm trước**
- Thanh lý TSCĐ	43.900.000	
- Thu nhập khác	29.144.000	-
Cộng	**73.044.000**	-

25. Chi phí khác (Mã số 32)	**Quí này năm nay**	**Quí này năm trước**

- Chi phí khác	1.769.822.909	19.196.085
- Khấu hao TSCĐ	12.718.716	18.286.605
Cộng	**1.782.541.625**	**37.482.690**

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25+Mã số 26)	**Quí này năm nay**	**Quí này năm trước**
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.875.596.741	6.287.129.112
- Chi phí bán hàng	39.524.508.201	17.651.201.641
Cộng	**53.400.104.942**	**23.938.330.753**

27. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Quí này năm nay**	**Quí này năm trước**
- Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	172.935.184.998	88.521.137.125
- Chi phí nhân công	17.380.341.007	9.733.397.222
- Chi phí khấu hao	9.859.151.220	5.399.985.737
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.836.181.348	5.173.362.166
- Chi phí bằng tiền khác	2.033.633.751	1.261.332.395
Cộng	**212.044.492.324**	**110.089.214.645**

28. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	**Quí này năm nay**	**Quí này năm trước**
- Lợi nhuận trước thuế TNDN	47.547.034.322	20.353.689.120
- Thuế TNDN hiện hành	9.551.650.988	4.212.102.387
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	37.995.383.334	16.141.586.733

29. Giao dịch với các bên liên quan.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành biên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt Quí này năm nay:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng thu nhập
- Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	270.000.000		270.000.000
- Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên		30.000.000	30.000.000
- Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	30.000.000	30.000.000	60.000.000
- Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên		30.000.000	30.000.000
- Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên	60.000.000	30.000.000	90.000.000
- Dương Thị Thảo	Trưởng BKS	75.000.000		75.000.000
- Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên BKS	45.000.000		45.000.000
- Bùi Thị Vẻ	Thành viên BKS		12.000.000	12.000.000
- Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	240.000.000		240.000.000
- Ông Đào Xuân Quỳnh	P. Tổng Giám đốc	180.000.000		180.000.000

- Ông Phạm Văn Thư	P. Tổng Giám đốc	180.000.000		180.000.000
- Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	120.000.000		120.000.000
Cộng		**1.200.000.000**	**132.000.000**	**1.332.000.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các Công ty con, Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền lực trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty cổ phần Công nghiệp dịch vụ Cao Cường	**Cổ đông góp vốn**
- Quỹ Tín dụng Nhân dân Phả Lại	**Khoản đầu tư khác**
- Công ty cổ phần Green SCL	**Khoản đầu tư vào công ty con**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Quí này năm nay	Quí này năm trước
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	**3.306.626.712**	**4.554.111.763**
* Công ty cổ phần Công nghiệp dịch vụ Cao Cường		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	541.765.663	960.443.546
- Trả lãi tiền vay và lãi vay phải trả	764.861.049	993.668.217
- Trả tiền vay và nhận tiền vay dài hạn	2.000.000.000	2.600.000.000
Nhận tiền cổ tức	-	-
- Quỹ Tín Dụng Phả Lại		

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ của năm trước.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Vũ Văn Chiến

M.S.D.N: 0800165310 CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG